Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 09.01.2021 10:02:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cơ sở năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung kiểm tra công nhận phổ đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3541/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các huyện: Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu và Bến Cầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 năm 2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu và Bến Cầu; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- VHXH;
- Lưu VT. VP UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

Tỉnh/TP: Tây Ninh
Năm học: 2020-2021

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: tháng 11 năm 2020

Mẫu: TH-01-TE

Năm sinh				1	2014	2013	2012	2011	2010	Tổng (6-10)	2009	2008	2007	2006	Tổng (11-14)
Độ tuổi				2	6	7	8	9	10		11	12	13	14	
Tổng số				3	20064	20244	23023	20144	16434	99909	20238	19328	17750	16534	73850
Nữ				4	9660	9737	10971	9521	7900	47789	9623	9437	8417	8007	35484
Dân tộc				5	483	501	563	426	401	2374	366	297	279	235	1177
Khuyết tật	Tổng số			6	87	94	145	120	89	535	72	65	52	56	245
	Có khả năng HT			7	41	67	94	81	35	318	35	29	19	8	91
	Được tiếp cận GD			8	40	64	90	81	34	309	34	29	19	7	89
Số phải phổ cập (PPC)				9	19508	19661	22427	19662	16007	97265	19745	18926	17311	16083	72065
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số PPC	Tại chỗ	10	19501	945	192	39	12	20689	4	1	1		6
			Nơi khác	11	7		1	1		9					
		Nơi khác đến		12	50	6	4			60					
	Lớp 2	Số PPC	Tại chỗ	13		18701	1044	189	35	19969	14	1	2		17
			Nơi khác	14		1				1					
		Nơi khác đến		15		26	2			28					
	Lớp 3	Số PPC	Tại chỗ	16			21177	865	146	22188	54	14	5	2	75
			Nơi khác	17			2			2					
		Nơi khác đến		18			27	1		28					
	Lớp 4	Số PPC	Tại chỗ	19				18554	693	19247	165	57	11	7	240
			Nơi khác	20						0					
		Nơi khác đến		21				28	1	29					
	Lớp 5	Số PPC	Tại chỗ	22					15111	15111	851	156	32	8	1047
			Nơi khác	23					2	2					
		Nơi khác đến		24					11	11					
	HTCTTH	Số PPC	Tại chỗ	25				1		1	18656	18684	17249	16054	70643
			Nơi khác	26						0					
		Nơi khác đến		27						0					
		Số KPPC		28						0					
Lưu ban		Số PPC	Tại chỗ	29		495	179	95	35	804	17	2	2		21
			Nơi khác	30						0					
		Nơi khác đến		31						0					
Bỏ học		Số PPC	Tại chỗ	32		3	3	7	2	15			6	1	7
			Nơi khác	33						0					
		Nơi khác đến		34						0					
Số PPC chưa đi học				35						0					

Tiêu chí		Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	:	19508	100.00
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	:	18656	94.49
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	:	1089	5.51
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH	:	70643	98.03
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD	:	398	97.55

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Hoàng Chương

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: tháng 11 năm 2020

Mẫu: TH-02

TT	Xã/Huyện	Số xã	Số trường	Số xã khôngcó trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV	CSVC TBDH	
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thành phố Tây Ninh	10	19		19735	73	2273	100	2242	96.47	8156	98.84	73	19	13	68.42	Đạt	Đạt	3
2	Thị xã Hòa Thành	8	22		18736	74	2111	100	2076	95.05	8029	98.25	74	39	39	100.00	Đạt	Đạt	3
3	Thị xã Trảng Bàng	10	32		25196	64	2926	100	2741	95.27	10338	98.32	64	37	37	100.00	Đạt	Đạt	3
4	Huyện Gò Dầu	9	27		21411	74	2466	100	2377	94.10	8978	97.73	74	23	23	100.00	Đạt	Đạt	3
5	Huyện Châu Thành	15	30		19901	122	2222	100	2290	94.28	8522	97.98	122	55	55	100.00	Đạt	Đạt	2
6	Huyện Dương Minh Châu	11	17		16629	118	1904	100	1779	94.33	6939	98.19	118	62	62	100.00	Đạt	Đạt	3
7	Huyện Tân Biên	10	22		16486	57	2050	100	1821	93.48	6675	97.16	57	30	30	100.00	Đạt	Đạt	2
8	Huyện Tân Châu	12	27		21276	140	2475	100	2240	93.41	8791	97.76	140	102	97	95.10	Đạt	Đạt	2
9	Huyện Bến Cầu	9	13		9962	58	1081	100	1090	92.92	4215	97.75	58	42	42	100.00	Đạt	Đạt	2
	Cộng	**94**	**209**	**0**	**169332**	**780**	**19508**	**100**	**18656**	**94.48**	**70643**	**98.03**	**780**	**409**	**398**	**97.31**	Đạt	Đạt	**2**

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Hoàng Chương

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: tháng 11 năm 2020

Mẫu: TH-01-GV

TT	Đơn vị					CBQL		Giáo viên																						Nhân viên	
	Tên	Hạng trường			2 buổi/ngày	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo							Chuẩn nghề nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T.Viện-TBDH
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3										Trên ĐH	ĐH	CĐ	THSP	Dưới THSP	Tiểu học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khá	T.Bình	Kém			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
1	Thành phố Tây Ninh	2	6	11	19	19	22	515	506	10	403	4	1.52	2	383	120	10		410	13	17	27	10	33	4	143	329	43		19	61	13
2	Thị xã Hòa Thành	2	5	14	22	21	25	501	501		382		3.34	1	266	210	24		412	9	19	16	9	28	8	148	334	19		21	69	15
3	Thị xã Trảng Bàng	1	8	23	31	30	29	588	586	2	395	10	1.34		362	198	28		510	1	13	23	9	23	9	147	437	4		30	89	2
4	Huyện Gò Dầu		6	21	26	26	27	545	545		387	3	1.52		378	150	17		460	4	12	23	12	31	3	79	438	28		27	43	10
5	Huyện Châu Thành	2	9	19	25	30	28	654	651	3	461	2	1.41	1	506	131	16		548	16	13	31	11	34	1	147	500	7		30	55	8
6	Huyện Dương Minh Châu		9	8	17	16	15	495	495		356	35	1.46		269	198	28		389	16	20	22	13	33	2	84	339	67	5	17	14	13
7	Huyện Tân Biên	3	4	13	21	22	22	446	446		337	6	1.42	2	315	103	26		389	9	8	14	3	20	3	141	297	8		22	68	8
8	Huyện Tân Châu	1	9	17	27	27	27	525	524	1	404	15	1.35		346	154	24	1	475	5	8	11	5	15	6	53	403	69		27	44	15
9	Huyện Bến Cầu		3	11	13	13	15	353	353	1	212	4	2.06		232	99	22		298	8	7	14	9	17		108	239	6		14	36	1
Cộng		**11**	**59**	**137**	**201**	**204**	**210**	**4622**	**4607**	**17**	**3337**	**79**	**1.48**	**6**	**3057**	**1363**	**195**	**1**	**3891**	**81**	**117**	**181**	**81**	**234**	**36**	**1050**	**3316**	**251**	**5**	**207**	**479**	**85**

Tiêu chí	SL	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	4621	99.98
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	4426	95.76
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	4614	99.83

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Hoàng Chương

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm : Tháng 11 Năm : 2020

Mẫu: TH-01-CSVC

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng												Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập	
			Tổng số	Lớp ghép	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTr		PHT		VP		Y tế		TT HĐ Đội	P.họp		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
										SL		SL		SL		SL		SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*		*11*		*12*		*13*		*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Thành phố Tây Ninh	24	338		344	5			1.03	18		20		21		19		22	17	1161	24	1699	20	786	51	1053	106	3235	25	57292	11	10501
2	Thị xã Hòa Thành	29	332		342	26			1.11	22		21		20		23		23	16	992	26	1460	15	645	38	933	84	3827	26	58313	18	14889
3	Thị xã Trảng Bàng	52	439		271	153			0.97	15		14		26		17		20	13	773	26	1510	17	687	56	754	116	2230	51	81597	16	6162
4	Huyện Gò Dầu	33	358		250	103			0.99	17		8		24		14		22	14	824	28	1745	12	484	55	987	93	2238	33	70569	20	23760
5	Huyện Châu Thành	47	413		303	132			1.05	17		16		29		18		24	17	893	30	2114	13	567	77	1290	115	2368	47	125697	29	23949
6	Huyện Dương Minh Châu	38	338		250	113			1.07	15		15		12		11		15	10	622	19	1067	8	302	19	439	58	1274	38	55721	38	18538
7	Huyện Tân Biên	37	313		287	48			1.07	15		14		29		19		26	17	856	30	1785	21	846	48	920	76	1679	36	86081	28	32453
8	Huyện Tân Châu	43	390		262	103			0.94	13		12		29		14		18	12	628	34	1711	8	260	39	848	88	1976	42	101906	36	38418
9	Huyện Bến Cầu	22	202		151	49			0.99	11		8		14		15		14	9	477	17	879	10	352	38	1420	54	1000	23	46606	18	17080
	Cộng	**325**	**3123**		**2460**	**732**			**1.02**	**143**		**128**		**204**		**150**		**184**	**125**	**7226**	**234**	**13970**	**124**	**4929**	**421**	**8644**	**790**	**19827**	**321**	**683782**	**214**	**185750**

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyên Hoàng Chương

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

TM. UBND TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng